



CÔNG BÁO

Tỉnh Thái Nguyên

Số 24+25

Ngày 25 tháng 9 năm 2020

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

18-9-2020	Quyết định số 18/2020/QĐ-UBND sửa đổi, bổ sung Quyết định số 45/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2020 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	2
-----------	---	---

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

26-8-2020	Quyết định số 2654/QĐ-UBND về việc thu hồi đất của Công ty Lâm nghiệp Thái Nguyên, giao cho UBND huyện Phú Bình quản lý theo quy hoạch	32
-----------	--	----

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 18/2020/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 18 tháng 9 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Sửa đổi, bổ sung Quyết định số 45/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019
của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên
năm 2020 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*
- Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*
- Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009;*
- Căn cứ Luật Quản lý Thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;*
- Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;*
- Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;*
- Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;*
- Căn cứ Thông tư số 174/2016/TT-BTC ngày 28 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Điểm a Khoản 4 Điều 6 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;*
- Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;*

Căn cứ Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 3088/TTr-STC ngày 04 tháng 8 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Quyết định số 45/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2020 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, như sau:

Thay thế các Phụ lục I, II và IV ban hành kèm theo Quyết định số 45/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2020 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên bằng các Phụ lục I, II và IV kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 10 năm 2020.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Công Thương; Cục Trưởng Cục Thuế tỉnh Thái Nguyên; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Thái Nguyên; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã; các tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân có hoạt động khai thác tài nguyên thuộc đối tượng nộp thuế tài nguyên và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Quang Tiến

Phụ lục số I

GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KIM LOẠI

(Kèm theo Quyết định số: 18/2020/QĐ-UBND ngày 18 tháng 9 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (Đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
I						Khoáng sản kim loại			
	II					Sắt			
		I101				Sắt kim loại	tấn	8.000.000	
		I102				Quặng Manhetit (có từ tính)			
			I10201			Quặng Manhetit có hàm lượng Fe<30%	tấn	250.000	
			I10202			Quặng Manhetit có hàm lượng 30%≤Fe<40%	tấn	350.000	
			I10203			Quặng Manhetit có hàm lượng 40%≤Fe<50%	tấn	450.000	
			I10204			Quặng Manhetit có hàm lượng 50%≤Fe<60%	tấn	700.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (Đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
			I10205			Quặng Manhetit có hàm lượng Fe \geq 60%	tấn	1.000.000	
		I103				Quặng Limonit (không từ tính)			
			I10301			Quặng limonit có hàm lượng Fe \leq 30%	tấn	150.000	
			I10302			Quặng limonit có hàm lượng 30%<Fe \leq 40%	tấn	210.000	
			I10303			Quặng limonit có hàm lượng 40%<Fe \leq 50%	tấn	280.000	
			I10304			Quặng limonit có hàm lượng 50%<Fe \leq 60%	tấn	420.000	
			I10305			Quặng limonit có hàm lượng Fe>60%	tấn	600.000	
			I10306			Quặng sắt làm phụ gia xi măng	tấn	150.000	
	I2					Mangan (Măng-gan)			

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (Đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
		I201				Quặng mangan có hàm lượng $Mn \leq 20\%$	tấn	490.000	
		I202				Quặng mangan có hàm lượng $20\% < Mn \leq 25\%$	tấn	700.000	
		I203				Quặng mangan có hàm lượng $25\% < Mn \leq 30\%$	tấn	1.000.000	
		I204				Quặng mangan có hàm lượng $30 < Mn \leq 35\%$	tấn	1.300.000	
		I205				Quặng mangan có hàm lượng $35\% < Mn \leq 40\%$	tấn	1.600.000	
		I206				Quặng mangan có hàm lượng $Mn > 40\%$	tấn	2.100.000	
	I3					Titan			
		I301				Quặng titan gốc (ilmenit)			

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (Đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
			I30101			Quặng gốc titan có hàm lượng $TiO_2 \leq 10\%$	tấn	110.000	
			I30102			Quặng gốc titan có hàm lượng $10\% < TiO_2 \leq 15\%$	tấn	150.000	
			I30103			Quặng gốc titan có hàm lượng $15\% < TiO_2 \leq 20\%$	tấn	210.000	
			I30104			Quặng gốc titan có hàm lượng $TiO_2 > 20\%$	tấn	385.000	
		I302				Quặng titan sa khoáng			
			I30201			Quặng titan sa khoáng chưa qua tuyển tách	tấn	1.000.000	
			I30202			Quặng titan sa khoáng đã qua tuyển tách (tinh quặng titan)			
				I3020201		Ilmenit	tấn	1.950.000	
	I4					Vàng			

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (Đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
		<i>I401</i>				<i>Quặng vàng gốc</i>			
			I40101			Quặng vàng có hàm lượng Au <2 gram/tấn	tấn	910.000	
			I40102			Quặng vàng có hàm lượng $2 \leq \text{Au} < 3$ gram/tấn	tấn	1.330.000	
			I40103			Quặng vàng có hàm lượng $3 \leq \text{Au} < 4$ gram/tấn	tấn	1.900.000	
			I40104			Quặng vàng có hàm lượng $4 \leq \text{Au} < 5$ gram/tấn	tấn	2.500.000	
			I40105			Quặng vàng có hàm lượng $5 \leq \text{Au} < 6$ gram/tấn	tấn	3.200.000	
			I40106			Quặng vàng có hàm lượng $6 \leq \text{Au} < 7$ gram/tấn	tấn	3.800.000	
			I40107			Quặng vàng có hàm lượng $7 \leq \text{Au} < 8$ gram/tấn	tấn	4.500.000	
			I40108			Quặng vàng có hàm lượng $\text{Au} \geq 8$ gram/tấn	tấn	5.100.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (Đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
		<i>I402</i>				<i>Vàng kim loại (vàng cốm); vàng sa khoáng</i>	<i>kg</i>	<i>840.000.000</i>	
		<i>I403</i>				<i>Tinh quặng vàng</i>			
			I40301			Tinh quặng vàng có hàm lượng 82<Au ≤240 gram/tấn	tấn	154.000.000	
			I40302			Tinh quặng vàng có hàm lượng Au>240 gram/tấn	tấn	175.000.000	
	I6					Bạch kim, bạc, thiếc			
		<i>I603</i>				<i>Thiếc</i>			
			I60301			Quặng thiếc gốc			
				I6030101		Quặng thiếc gốc có hàm lượng 0,2%<SnO ₂ ≤0,4%	tấn	896.000	
				I6030102		Quặng thiếc gốc có hàm lượng 0,4%<SnO ₂ ≤0,6%	tấn	1.280.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (Đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
				I6030103		Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,6\% < \text{SnO}_2 \leq 0,8\%$	tấn	1.790.000	
				I6030104		Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,8\% < \text{SnO}_2 \leq 1\%$	tấn	2.300.000	
				I6030105		Quặng thiếc gốc có hàm lượng $\text{SnO}_2 > 1\%$	tấn	2.810.000	
			I60302			Tinh quặng thiếc có hàm lượng $\text{SnO}_2 \geq 70\%$ (sa khoáng, quặng gốc)	tấn	170.000.000	
			I60303			Thiếc kim loại	tấn	255.000.000	
	I7					Wolfram, Antimoan			
		I701				Wolfram			
			I70101			Quặng wolfram có hàm lượng $0,1\% < \text{WO}_3 \leq 0,3\%$	tấn	1.300.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (Đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
			I70102			Quặng wolfram có hàm lượng $0,3\% < \text{WO}_3 \leq 0,5\%$	tấn	1.940.000	
			I70103			Quặng wolfram có hàm lượng $0,5\% < \text{WO}_3 \leq 0,7\%$	tấn	2.910.000	
			I70104			Quặng wolfram có hàm lượng $0,7\% < \text{WO}_3 \leq 1\%$	tấn	4.150.000	
			I70105			Quặng wolfram có hàm lượng $\text{WO}_3 > 1\%$	tấn	5.070.000	
		I702				Antimoan			
			I70202			Quặng Antimoan			
				I7020201		Quặng antimon có hàm lượng $\text{Sb} \leq 5\%$	tấn	6.041.000	
				I7020202		Quặng antimon có hàm lượng $5\% < \text{Sb} \leq 10\%$	tấn	10.080.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (Đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
				I7020203		Quặng antimon có hàm lượng $10% < Sb \leq 15%$	tấn	14.400.000	
				I7020204		Quặng antimon có hàm lượng $15% < Sb \leq 20%$	tấn	20.130.000	
				I7020205		Quặng antimon có hàm lượng $Sb > 20%$	tấn	28.750.000	
	I8					Chì, kẽm			
		<i>I802</i>				<i>Tinh quặng chì, kẽm</i>			
			I80201			Tinh quặng chì			
				I8020101		Tinh quặng chì có hàm lượng $Pb < 50%$	tấn	11.550.000	
				I8020102		Tinh quặng chì có hàm lượng $Pb \geq 50%$	tấn	16.500.000	
			I80202			Tinh quặng kẽm			
				I8020201		Tinh quặng kẽm có hàm lượng $Zn < 50%$	tấn	4.000.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (Đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
				I8020202		Tinh quặng kẽm có hàm lượng Zn \geq 50%	tấn	5.000.000	
		I803				Quặng chì, kẽm			
			I80301			Quặng chì + kẽm hàm lượng Pb+Zn<5%	tấn	560.000	
			I80302			Quặng chì + kẽm hàm lượng 5% \leq Pb+Zn<10%	tấn	1.330.000	
			I80303			Quặng chì + kẽm hàm lượng 10% \leq Pb+Zn<15%	tấn	1.870.000	
			I80304			Quặng chì + kẽm hàm lượng Pb+Zn \geq 15%	tấn	2.244.000	
	I10					Đồng			
		I1001				Quặng đồng			
			I100101			Quặng đồng có hàm lượng Cu<0,5%	tấn	485.000	
			I100102			Quặng đồng có hàm lượng 0,5% \leq Cu<1%	tấn	960.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (Đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
			I100103			Quặng đồng có hàm lượng $1\% \leq \text{Cu} < 2\%$	tấn	1.610.000	
			I100104			Quặng đồng có hàm lượng $2\% \leq \text{Cu} < 3\%$	tấn	2.290.000	
			I100105			Quặng đồng có hàm lượng $3\% \leq \text{Cu} < 4\%$	tấn	3.210.000	
			I100106			Quặng đồng có hàm lượng $4\% \leq \text{Cu} < 5\%$	tấn	4.120.000	
			I100107			Quặng đồng có hàm lượng $\text{Cu} \geq 5\%$	tấn	5.500.000	
		<i>I1002</i>				<i>Tinh quặng đồng có hàm lượng $\text{Cu} < 20\%$</i>	<i>tấn</i>	<i>16.500.000</i>	
		<i>I1003</i>				<i>Tinh quặng đồng có hàm lượng $\text{Cu} \geq 20\%$ (trừ sản phẩm công nghiệp)</i>	<i>tấn</i>	<i>19.800.000</i>	
	I13					Khoáng sản kim loại khác			
		<i>I1301</i>				<i>Tinh quặng Bismuth hàm lượng $10\% \leq \text{Bi} < 20\%$</i>	<i>tấn</i>	<i>11.400.000</i>	

Phụ lục số II

GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI

(Kèm theo Quyết định số: 18/2020/QĐ-UBND ngày 18 tháng 9 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (Đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
II						Khoáng sản không kim loại			
	III1					Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình			
		<i>III101</i>				<i>Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình</i>	<i>m³</i>	<i>40.000</i>	
		<i>III102</i>				<i>Cấp phối hỗn hợp chưa qua sàng tuyển (gồm: bùn đất, cát sạn, sỏi cuội ...) thuộc Dự án Nạo vét lòng hồ Núi Cốc</i>	<i>m³</i>	<i>50.000</i>	
	III2					Đá, sỏi			
		<i>III201</i>				<i>Sỏi</i>			

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (Đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
			II20101			Sạn trắng	m ³	400.000	
			II20102			Các loại cuội, sỏi, sạn khác	m ³	150.000	
		II202				Đá			
			II20203			Đá làm vật liệu xây dựng thông thường			
				II2020301		Đá sau nổ mìn, đá xô bờ (khoáng sản khai thác)	m ³	70.000	
				II2020302		Đá hộc	m ³	80.000	
				II2020303		Đá cấp phối	m ³	80.000	
				II2020304		Đá dăm các loại	m ³	168.000	
				II2020307		Đá bụi, mặt đá	m ³	60.000	
				II2020308		Đá cát kết + Bột kết + Đá vụn lẫn đất để làm đường	m ³	70.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (Đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
	II3					Đá nung vôi và sản xuất xi măng			
		<i>II302</i>				<i>Đá sản xuất xi măng</i>			
			II30201			Đá vôi sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m ³	105.000	
			II30202			Đá sét sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m ³	63.000	
			II30203			Đá làm phụ gia sản xuất xi măng			
				II3020302		Đá cát kết silic (khoáng sản khai thác)	m ³	45.000	
				II3020303		Đá cát kết đen (khoáng sản khai thác)	m ³	45.000	
				II3020305		Đất caosilic	m ³	45.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (Đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
			II30204			Đá thải mỏ Khánh Hoà để cung cấp cho nhà máy xi măng Quán Triều	m ³	105.000	
	II5					Cát			
		<i>II502</i>				<i>Cát xây dựng</i>			
			II50201			Cát đen dùng trong xây dựng	m ³	70.000	
			II50202			Cát vàng dùng trong xây dựng	m ³	245.000	
	II7					Đất làm gạch, ngói	m³	120.000	
	II9					Sét chịu lửa			
		<i>II901</i>				<i>Sét chịu lửa màu trắng, xám, xám trắng</i>	<i>tấn</i>	<i>266.000</i>	
		<i>II902</i>				<i>Sét chịu lửa các màu còn lại</i>	<i>tấn</i>	<i>126.000</i>	
	II10					Dolomite, quartzite			

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (Đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
		III1001				Dolomite			
			II100101			Đá Dolomite sau khai thác chưa phân loại màu sắc, chất lượng	m ³	315.000	
		III1002				Quarzite			
			II100201			Quặng Quarzite thường	tấn	112.000	
			II100202			Quặng Quarzite (thạch anh tinh thể)	tấn	210.000	
			II100203			Đá Quarzite (sử dụng áp điện)	tấn	1.500.000	
	III1					Cao lanh (Kaolin/đất sét trắng/đất sét trầm tích; Quặng Felspat làm nguyên liệu gốm sứ)			
		III1101				Cao lanh (khoáng sản khai thác, chưa rây)	tấn	210.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (Đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
		<i>III105</i>				<i>Sét cao lanh làm xương gạch</i>	<i>tấn</i>	<i>110.000</i>	
	III13					Pirite, phosphorite	tấn		
		<i>III1302</i>				<i>Quặng phosphorit</i>			
			II130201			Quặng Phosphorite có hàm lượng $P_2O_5 < 20\%$	tấn	350.000	
			II130202			Quặng Phosphorite có hàm lượng $20\% \leq P_2O_5 < 30\%$	tấn	500.000	
			II130203			Quặng Phosphorite có hàm lượng $P_2O_5 \geq 30\%$	tấn	600.000	
	III16					Than antraxit hầm lò			
		<i>III1601</i>				<i>Than sạch trong than khai thác (cám 0-15, cục -15)</i>	<i>tấn</i>	<i>1.306.000</i>	
		<i>III1602</i>				<i>Than cục</i>			

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (Đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
			II160201			Than cục 1a, 1b, 1c	tấn	2.784.600	
			II160202			Than cục 2a, 2b	tấn	3.281.000	
			II160203			Than cục 3a, 3b	tấn	3.438.000	
			II160204			Than cục 4a, 4b	tấn	3.404.520	
			II160205			Than cục 5a, 5b	tấn	3.050.880	
			II160206			Than cục đơn 6a, 6b, 6c	tấn	2.747.000	
			II160207			Than cục đơn 7a, 7b, 7c	tấn	1.351.560	
			II160208			Than cục đơn 8a, 8b, 8c	tấn	828.000	
		III1603				Than cám			
			II160301			Than cám 1	tấn	2.606.000	
			II160302			Than cám 2	tấn	2.713.000	
			II160303			Than cám 3a, 3b, 3c	tấn	2.237.760	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (Đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
			II160304			Than cám 4a, 4b	tấn	1.706.880	
			II160305			Than cám 5a, 5b	tấn	1.349.040	
			II160306			Than cám 6a, 6b	tấn	1.065.120	
			II160307			Than cám 7a, 7b, 7c	tấn	803.040	
			II160308			Than cám hỗn hợp (Núi Hồng + Khánh Hòa) phục vụ vận hành Nhà máy Nhiệt điện Cao Ngạn	tấn	1.300.000	
	II17					Than antraxit lộ thiên			
		<i>III1701</i>				<i>Than sạch trong than khai thác (cám 0-15, cục -15)</i>	<i>tấn</i>	<i>1.306.000</i>	
		<i>III1702</i>				<i>Than cục</i>			
			II170201			Than cục 1a, 1b, 1c	tấn	2.784.600	Núi Hồng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (Đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
									than cục xô 1C
			II170202			Than cục 2a, 2b	tấn	3.281.000	
			II170203			Than cục 3a, 3b	tấn	3.438.000	
			II170204			Than cục 4a, 4b	tấn	3.404.520	
			II170205			Than cục 5a, 5b	tấn	3.050.880	
			II170206			Than cục đơn 6a, 6b, 6c	tấn	2.747.000	
			II170207			Than cục đơn 7a, 7b, 7c	tấn	1.351.560	
			II170208			Than cục đơn 8a, 8b, 8c	tấn	828.000	
		III1703				Than cám			
			II170301			Than cám 1	tấn	2.606.000	
			II170302			Than cám 2	tấn	2.713.000	
			II170303			Than cám 3a, 3b, 3c	tấn	2.237.760	Núi

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (Đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
									Hồng than cám 3B.3
			II170304			Than cám 4a, 4b	tấn	1.706.880	Núi Hồng than cám 4A.3
			II170305			Than cám 5a, 5b	tấn	1.349.040	Núi Hồng than cám 5A.5
			II170306			Than cám 6a, 6b	tấn	1.065.120	
			II170307			Than cám 7a, 7b, 7c	tấn	803.040	Núi Hồng than cám 7A
			II170308			Than cám hỗn hợp (Núi Hồng + Khánh Hòa) phục vụ vận hành Nhà máy Nhiệt điện Cao	tấn	1.300.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (Đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
						Ngạn			
		<i>III1705</i>				<i>Than mỏ Cát Nê</i>	<i>tấn</i>	<i>300.000</i>	
	II18					Than nâu, than mỡ			
		<i>III1801</i>				<i>Than nâu</i>	<i>tấn</i>	<i>760.000</i>	
		<i>III1802</i>				<i>Than mỡ</i>			
			II180201			Than mỡ có độ tro $A_k \leq 40\%$	tấn	2.500.000	
			II180202			Than mỡ có độ tro $A_k > 40\%$	tấn	1.750.000	
	II19					Than khác			
		<i>III1901</i>				<i>Than bùn</i>	<i>tấn</i>	<i>280.000</i>	
		<i>III1903</i>				<i>Than bã sàng</i>	<i>tấn</i>	<i>206.000</i>	
		<i>III1904</i>				<i>Xít thải than</i>	<i>tấn</i>	<i>192.000</i>	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (Đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
	II24					Khoáng sản không kim loại khác			
		<i>II2401</i>				<i>Barit</i>			
			II240101			Quặng Barit khai thác hàm lượng $\text{BaSO}_4 < 20\%$	tấn	40.000	
			II240102			Quặng Barit khai thác hàm lượng $20\% \leq \text{BaSO}_4 < 40\%$	tấn	110.000	
			II240103			Quặng Barit khai thác hàm lượng $40\% \leq \text{BaSO}_4 < 60\%$	tấn	300.000	
			II240104			Tinh quặng Barit hàm lượng $60\% \leq \text{BaSO}_4 < 70\%$	tấn	600.000	
			II240105			Tinh quặng Barit hàm lượng $\text{BaSO}_4 \geq 70\%$	tấn	800.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (Đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
		<i>II2402</i>				<i>Fluorit</i>			
			II240201			Quặng Fluorit khai thác hàm lượng $\text{CaF}_2 < 20\%$	tấn	150.000	
			II240202			Quặng Fluorit khai thác hàm lượng $20\% \leq \text{CaF}_2 < 30\%$	tấn	500.000	
			II240203			Quặng Fluorit khai thác hàm lượng $30\% \leq \text{CaF}_2 < 50\%$	tấn	2.500.000	
			II240204			Quặng Fluorit có hàm lượng $50\% \leq \text{CaF}_2 < 70\%$	tấn	3.000.000	
			II240205			Quặng Fluorit có hàm lượng $70\% \leq \text{CaF}_2 < 90\%$	tấn	3.500.000	

Phụ lục IV

GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI NƯỚC THIÊN NHIÊN

(Kèm theo Quyết định số: 18/2020/QĐ-UBND ngày 18 tháng 9 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (Đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
V						Nước thiên nhiên			
	V1					Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp			
		V101				<i>Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp</i>			
			V10101			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng trung bình (so với tiêu chuẩn đóng chai phải lọc bỏ một số hợp chất để hợp quy với Bộ Y tế)	m ³	200.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (Đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
			V10102			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng cao (lọc, khử vi khuẩn, vi sinh, không phải lọc một số hợp chất vô cơ)	m ³	450.000	
			V10103			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp	m ³	1.100.000	
			V10104			Nước khoáng thiên nhiên dùng để ngâm, tắm, trị bệnh, dịch vụ du lịch...	m ³	20.000	
		V102				Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp			
			V10201			Nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m ³	100.000	
			V10202			Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m ³	500.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (Đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
	V2					Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch			
		V201				Nước mặt			
			V20101			Nước mặt dùng cho sản xuất nước sạch do Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên tự khai thác	m ³	3.000	
			V20102			Nước mặt dùng cho sản xuất nước sạch do các công ty khác cung ứng	m ³	2.000	
		V202				Nước dưới đất (nước ngầm)			
			V20201			Nước ngầm dùng cho sản xuất nước sạch do Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên tự khai thác	m ³	4.000	
			V20202			Nước ngầm dùng cho sản xuất nước sạch do các công ty khác cung ứng	m ³	3.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (Đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
	V3					Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác			
		V301				<i>Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá</i>	<i>m³</i>	<i>40.000</i>	
		V302				<i>Nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng</i>	<i>m³</i>	<i>40.000</i>	
		V303				<i>Nước thiên nhiên dùng mục đích khác như làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng</i>	<i>m³</i>	<i>3.000</i>	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2654/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 26 tháng 8 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc thu hồi đất của Công ty Lâm nghiệp Thái Nguyên,
giao cho UBND huyện Phú Bình quản lý theo quy hoạch**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ về sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Theo đề nghị của Công ty Lâm nghiệp Thái Nguyên tại Văn bản số 165/CT-LN ngày 09 tháng 6 năm 2020; của UBND huyện Phú Bình tại Văn bản số 731/UBND-TNMT ngày 03 tháng 6 năm 2020 và của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 427/TTr-STNMT ngày 15 tháng 7 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thu hồi đất và giao đất

1. Thu hồi diện tích 14.072.087,8 m² đất rừng sản xuất do Công ty Lâm nghiệp Thái Nguyên được giao quản lý, sử dụng tại các xã: Tân Thành, Tân Kim, Tân Hòa, huyện Phú Bình. Trong đó:

- Tại xã Tân Thành diện tích là 11.020.642,1 m²;
- Tại xã Tân Kim diện tích là 2.541.652,1 m²;
- Tại xã Tân Hòa diện tích là 509.793,6 m².

2. Giao diện tích 14.072.087,8 m² đất thu hồi tại khoản 1 Điều này cho UBND huyện Phú Bình quản lý theo quy hoạch.

3. Vị trí, ranh giới, diện tích đất được xác định tại các Bản đồ địa chính xã Tân Thành, xã Tân Kim, xã Tân Hòa, huyện Phú Bình được Sở Tài nguyên và Môi trường duyệt tháng 4 năm 2020.

(Có phụ lục chi tiết các thửa đất kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND huyện Phú Bình, UBND xã Tân Thành, UBND xã Tân Kim, UBND xã Tân Hòa và Công ty Lâm nghiệp Thái Nguyên thực hiện:

- Xác định cụ thể mốc giới thu hồi và giao đất trên thực địa;
- Chính lý hồ sơ địa chính theo quy định.

2. UBND huyện Phú Bình có trách nhiệm lập Phương án sử dụng đất trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt để triển khai thực hiện theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Phú Bình, Chủ tịch UBND xã Tân Thành, Chủ tịch UBND xã Tân Kim, Chủ tịch UBND xã Tân Hòa, Giám đốc Công ty Lâm nghiệp Thái Nguyên và tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng UBND tỉnh chịu trách nhiệm đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử tỉnh Thái Nguyên./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Quang Tiến

Phụ lục**DIỆN TÍCH ĐẤT GIAO CHO UBND HUYỆN PHÚ BÌNH QUẢN LÝ THEO QUY HOẠCH TẠI CÁC XÃ: TÂN THÀNH, TÂN KIM, TÂN HÒA, HUYỆN PHÚ BÌNH, TỈNH THÁI NGUYÊN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2654/QĐ-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2020 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

STT	Bản đồ địa chính		Diện tích (m ²)	Loại đất
	Số tờ	Số thửa		
I	XÃ TÂN THÀNH		11.020.642,1	
1	1	16	8.723,5	RSX
2	1	17	1.446,1	RSX
3	1	18	2.338,8	RSX
4	1	19	1.421,0	RSX
5	1	20	11.186,4	RSX
6	1	21	8.695,0	RSX
7	1	24	2.203,0	RSX
8	1	25	1.490,1	RSX
9	1	26	7.155,7	RSX
10	1	27	734,1	RSX
11	1	28	3.067,1	RSX
12	1	29	3.403,9	RSX
13	1	30	5.620,7	RSX
14	1	31	4.609,0	RSX
15	1	32	2.493,8	RSX

STT	Bản đồ địa chính		Diện tích (m ²)	Loại đất
	Số tờ	Số thửa		
16	1	33	1.560,2	RSX
17	1	34	2.416,5	RSX
18	1	35	7.799,5	RSX
19	1	36	2.690,6	RSX
20	1	37	2.096,7	RSX
21	3	607	3.879,7	RSX
22	3	608	34.620,5	RSX
23	3	609	533,9	RSX
24	3	610	5.946,4	RSX
25	3	611	19.336,8	RSX
26	3	612	3.682,9	RSX
27	3	613	3.475,6	RSX
28	3	614	9.865,1	RSX
29	3	615	5.444,2	RSX
30	3	616	5.779,0	RSX
31	3	617	1.784,6	RSX
32	3	618	11.636,5	RSX
33	3	619	1.762,6	RSX
34	3	620	2.081,1	RSX
35	3	621	1.902,1	RSX

STT	Bản đồ địa chính		Diện tích (m ²)	Loại đất
	Số tờ	Số thửa		
36	3	622	10.044,0	RSX
37	4	970	14.611,6	RSX
38	4	971	19.885,7	RSX
39	4	972	13.554,6	RSX
40	4	973	3.724,8	RSX
41	4	974	2.104,8	RSX
42	4	975	1.139,5	RSX
43	4	976	1.262,2	RSX
44	4	977	3.280,9	RSX
45	4	978	1.239,9	RSX
46	4	979	4.188,3	RSX
47	4	980	1.651,6	RSX
48	4	981	13.201,5	RSX
49	4	982	8.066,4	RSX
50	4	983	4.219,0	RSX
51	4	984	869,0	RSX
52	4	985	1.453,6	RSX
53	4	986	3.105,9	RSX
54	4	987	753,4	RSX
55	4	988	2.015,9	RSX

STT	Bản đồ địa chính		Diện tích (m ²)	Loại đất
	Số tờ	Số thửa		
56	4	991	3.309,2	RSX
57	4	995	8.263,0	RSX
58	4	996	2.976,4	RSX
59	4	997	14.249,0	RSX
60	4	998	9.836,7	RSX
61	4	1015	2.273,6	RSX
62	4	1016	5.509,4	RSX
63	4	1017	7.585,6	RSX
64	4	1018	1.556,8	RSX
65	4	1019	2.461,7	RSX
66	4	1020	2.238,3	RSX
67	4	1021	2.202,1	RSX
68	4	1022	2.184,1	RSX
69	4	1023	2.669,8	RSX
70	4	1024	5.410,4	RSX
71	4	1025	2.781,0	RSX
72	4	1026	3.704,8	RSX
73	4	1027	1.336,9	RSX
74	4	1028	3.280,4	RSX
75	4	1036	10.659,4	RSX

STT	Bản đồ địa chính		Diện tích (m ²)	Loại đất
	Số tờ	Số thửa		
76	4	1037	5.138,2	RSX
77	4	1038	1.222,9	RSX
78	4	1039	1.131,2	RSX
79	4	1066	10.943,8	RSX
80	4	1073	2.559,6	RSX
81	4	1074	2.610,1	RSX
82	4	1075	1.729,0	RSX
83	4	1076	5.151,9	RSX
84	4	1077	9.613,9	RSX
85	4	1078	10.621,8	RSX
86	4	1079	2.342,3	RSX
87	4	1083	769,5	RSX
88	4	1087	3.752,1	RSX
89	4	1091	4.944,4	RSX
90	4	1129	10.040,6	RSX
91	4	1130	3.368,7	RSX
92	4	1131	19.353,3	RSX
93	4	1132	11.168,8	RSX
94	4	1134	608,1	RSX
95	4	1135	2.654,6	RSX

STT	Bản đồ địa chính		Diện tích (m ²)	Loại đất
	Số tờ	Số thửa		
96	4	1136	684,0	RSX
97	4	1137	180,7	RSX
98	4	1139	3.814,9	RSX
99	4	1140	11.129,6	RSX
100	5	280	7.121,1	RSX
101	5	281	1.986,5	RSX
102	5	282	8.508,6	RSX
103	5	283	28.872,4	RSX
104	5	284	4.304,4	RSX
105	5	285	5.626,3	RSX
106	5	286	1.799,5	RSX
107	5	287	1.142,1	RSX
108	5	288	6.244,3	RSX
109	5	289	11.975,4	RSX
110	5	290	1.753,5	RSX
111	5	291	2.051,3	RSX
112	5	292	2.062,5	RSX
113	5	293	537,3	RSX
114	5	294	405,2	RSX
115	5	296	2.415,9	RSX

STT	Bản đồ địa chính		Diện tích (m ²)	Loại đất
	Số tờ	Số thửa		
116	5	297	7.895,3	RSX
117	5	298	1.372,1	RSX
118	5	299	849,9	RSX
119	5	300	7.366,7	RSX
120	5	301	737,7	RSX
121	5	302	1.393,9	RSX
122	5	303	3.719,2	RSX
123	5	304	3.893,8	RSX
124	5	305	2.616,5	RSX
125	5	306	7.250,3	RSX
126	5	307	667,7	RSX
127	5	308	2.790,8	RSX
128	5	309	4.527,1	RSX
129	5	310	1.243,8	RSX
130	5	324	5.962,3	RSX
131	5	325	2.944,8	RSX
132	5	326	1.899,5	RSX
133	5	327	2.639,7	RSX
134	5	328	19.074,3	RSX
135	5	329	2.600,9	RSX

STT	Bản đồ địa chính		Diện tích (m ²)	Loại đất
	Số tờ	Số thửa		
136	5	330	3.621,2	RSX
137	5	331	2.385,0	RSX
138	5	332	515,3	RSX
139	5	333	795,3	RSX
140	5	334	7.778,5	RSX
141	5	335	212,4	RSX
142	5	336	203,4	RSX
143	5	337	223,3	RSX
144	5	338	30.924,4	RSX
145	5	339	9.749,2	RSX
146	5	340	525,9	RSX
147	5	341	727,0	RSX
148	5	345	7.229,4	RSX
149	5	346	6.266,2	RSX
150	5	347	16.429,6	RSX
151	5	349	13.461,8	RSX
152	5	350	15.255,7	RSX
153	5	352	5.834,3	RSX
154	5	353	2.151,5	RSX
155	5	355	18.773,4	RSX

STT	Bản đồ địa chính		Diện tích (m ²)	Loại đất
	Số tờ	Số thửa		
156	5	356	4.817,5	RSX
157	5	357	2.306,6	RSX
158	5	358	8.488,2	RSX
159	5	359	2.718,0	RSX
160	5	360	4.590,9	RSX
161	5	361	15.589,9	RSX
162	5	362	1.824,3	RSX
163	5	363	11.014,0	RSX
164	5	364	13.793,8	RSX
165	5	365	8.482,7	RSX
166	5	366	2.395,5	RSX
167	5	367	4.337,6	RSX
168	5	368	6.603,9	RSX
169	5	369	3.592,6	RSX
170	5	370	2.813,4	RSX
171	5	372	10.228,4	RSX
172	5	373	12.120,4	RSX
173	5	382	7.218,5	RSX
174	5	383	9.380,2	RSX
175	5	388	2.447,8	RSX

STT	Bản đồ địa chính		Diện tích (m ²)	Loại đất
	Số tờ	Số thửa		
176	5	390	1.770,4	RSX
177	5	392	3.814,7	RSX
178	5	393	6.924,1	RSX
179	6	25	9.179,0	RSX
180	6	26	9.904,8	RSX
181	6	27	14.219,5	RSX
182	6	28	3.333,8	RSX
183	6	29	6.215,0	RSX
184	6	40	9.408,4	RSX
185	7	1076	5.356,8	RSX
186	8	1190	6.753,3	RSX
187	8	1191	6.096,7	RSX
188	8	1192	3.770,0	RSX
189	8	1193	1.317,8	RSX
190	8	1194	9.272,9	RSX
191	8	1195	6.326,1	RSX
192	8	1196	2.404,2	RSX
193	8	1197	10.053,7	RSX
194	8	1200	10.772,6	RSX
195	8	1204	4.697,9	RSX

STT	Bản đồ địa chính		Diện tích (m ²)	Loại đất
	Số tờ	Số thửa		
196	8	1205	13.639,0	RSX
197	8	1207	16.401,7	RSX
198	8	1208	6.124,6	RSX
199	8	1209	2.169,6	RSX
200	8	1210	10.577,1	RSX
201	8	1211	10.500,3	RSX
202	8	1212	8.608,0	RSX
203	8	1213	6.938,7	RSX
204	8	1217	8.884,5	RSX
205	8	1218	5.495,1	RSX
206	8	1219	4.310,7	RSX
207	8	1220	5.932,0	RSX
208	8	1221	5.333,7	RSX
209	8	1222	14.209,7	RSX
210	8	1224	38.909,1	RSX
211	8	1225	14.585,7	RSX
212	8	1226	20.387,7	RSX
213	8	1227	1.590,1	RSX
214	8	1228	3.231,9	RSX
215	8	1229	11.186,0	RSX

STT	Bản đồ địa chính		Diện tích (m ²)	Loại đất
	Số tờ	Số thửa		
216	8	1268	17.094,6	RSX
217	8	1269	10.563,9	RSX
218	8	1273	1.803,1	RSX
219	8	1274	579,8	RSX
220	8	1275	2.759,6	RSX
221	8	1276	2.503,6	RSX
222	8	1277	364,8	RSX
223	8	1278	4.684,7	RSX
224	8	1279	1.350,5	RSX
225	8	1284	606,1	RSX
226	8	1286	3.007,6	RSX
227	8	1287	4.006,9	RSX
228	9	1030	13.557,5	RSX
229	9	1031	3.035,3	RSX
230	9	1032	1.502,9	RSX
231	9	1033	1.684,0	RSX
232	9	1034	1.530,7	RSX
233	9	1035	3.680,5	RSX
234	9	1036	4.752,4	RSX
235	9	1056	14.310,9	RSX

STT	Bản đồ địa chính		Diện tích (m ²)	Loại đất
	Số tờ	Số thửa		
236	9	1058	2.420,7	RSX
237	9	1059	30.965,9	RSX
238	9	1071	4.860,4	RSX
239	9	1073	2.147,4	RSX
240	9	1074	5.467,8	RSX
241	9	1075	6.262,9	RSX
242	9	1076	6.520,1	RSX
243	9	1077	11.339,9	RSX
244	9	1078	4.937,2	RSX
245	9	1082	5.474,5	RSX
246	9	1083	3.629,9	RSX
247	9	1084	6.253,8	RSX
248	9	1085	3.231,9	RSX
249	9	1086	7.997,4	RSX
250	9	1091	4.144,6	RSX
251	9	1092	151,8	RSX
252	9	1093	16.139,1	RSX
253	9	1094	5.686,5	RSX
254	9	1095	6.631,6	RSX
255	9	1096	8.113,4	RSX

STT	Bản đồ địa chính		Diện tích (m ²)	Loại đất
	Số tờ	Số thửa		
256	9	1098	4.246,6	RSX
257	9	1099	4.882,4	RSX
258	9	1100	5.883,9	RSX
259	9	1101	6.452,0	RSX
260	9	1103	3.806,6	RSX
261	9	1104	1.163,6	RSX
262	9	1110	6.292,3	RSX
263	9	1112	12.484,4	RSX
264	9	1113	13.767,2	RSX
265	9	1123	3.258,6	RSX
266	9	1124	2.673,9	RSX
267	10	510	8.669,3	RSX
268	10	511	6.120,5	RSX
269	10	512	13.665,6	RSX
270	10	513	17.558,2	RSX
271	10	516	5.694,8	RSX
272	10	517	4.865,3	RSX
273	10	518	15.170,8	RSX
274	10	519	3.853,8	RSX
275	10	521	16.100,8	RSX

STT	Bản đồ địa chính		Diện tích (m ²)	Loại đất
	Số tờ	Số thửa		
276	10	522	10.557,7	RSX
277	10	524	3.838,3	RSX
278	10	525	1.423,4	RSX
279	10	526	5.986,8	RSX
280	10	527	4.103,7	RSX
281	10	528	4.274,8	RSX
282	10	529	8.784,7	RSX
283	10	531	11.722,7	RSX
284	10	532	2.179,0	RSX
285	10	537	6.335,5	RSX
286	10	549	2.407,2	RSX
287	10	562	2.422,9	RSX
288	10	563	2.774,4	RSX
289	10	566	5.335,6	RSX
290	10	567	2.892,7	RSX
291	10	571	8.267,0	RSX
292	10	572	22.907,5	RSX
293	10	573	44.618,8	RSX
294	10	574	10.934,3	RSX
295	10	757	9.713,1	RSX

STT	Bản đồ địa chính		Diện tích (m ²)	Loại đất
	Số tờ	Số thửa		
296	11	637	46.170,8	RST
297	11	640	65.094,6	RST
298	11	641	25.405,5	RST
299	11	651	8.071,5	RST
300	11	652	31.746,1	RST
301	11	653	5.020,5	RST
302	12	700	8.695,4	RSX
303	12	702	3.116,4	RSX
304	12	703	9.655,8	RSX
305	12	704	22.657,3	RSX
306	12	708	34.074,0	RSX
307	12	714	21.459,4	RSX
308	12	715	23.518,8	RSX
309	12	716	40.335,8	RSX
310	12	717	32.907,1	RSX
311	12	718	16.788,0	RSX
312	12	719	1.345,4	RSX
313	12	720	41.208,7	RSX
314	12	734	2.149,2	RSX
315	12	737	4.085,4	RSX

STT	Bản đồ địa chính		Diện tích (m ²)	Loại đất
	Số tờ	Số thửa		
316	12	738	3.479,7	RSX
317	12	739	2.554,5	RSX
318	12	740	1.750,0	RSX
319	12	741	21.252,6	RSX
320	12	742	6.034,5	RSX
321	12	743	4.659,5	RSX
322	12	744	6.147,0	RSX
323	12	745	19.482,2	RSX
324	12	746	12.321,2	RSX
325	12	749	9.810,2	RSX
326	12	755	3.449,6	RSX
327	12	756	1.687,0	RSX
328	12	757	5.591,8	RSX
329	12	758	4.334,9	RSX
330	12	766	2.728,5	RSX
331	12	767	4.906,8	RSX
332	12	769	21.835,1	RSX
333	12	770	4.716,3	RSX
334	12	771	13.820,9	RSX
335	12	772	5.487,3	RSX

STT	Bản đồ địa chính		Diện tích (m ²)	Loại đất
	Số tờ	Số thửa		
336	12	773	28.596,0	RSX
337	12	776	2.108,9	RSX
338	12	777	22.884,2	RSX
339	12	778	12.707,2	RSX
340	12	779	2.040,2	RSX
341	12	786	1.209,8	RSX
342	12	788	6.653,7	RSX
343	12	789	2.078,9	RSX
344	12	790	1.521,1	RSX
345	12	791	3.373,8	RSX
346	12	799	2.443,5	RSX
347	12	800	2.341,8	RSX
348	12	818	3.879,4	RSX
349	12	822	6.869,6	RSX
350	13	716	3.364,7	RSX
351	13	717	4.250,7	RSX
352	13	718	6.450,3	RSX
353	13	720	42.706,3	RSX
354	13	721	33.399,3	RSX
355	13	723	8.670,2	RSX

STT	Bản đồ địa chính		Diện tích (m ²)	Loại đất
	Số tờ	Số thửa		
356	13	725	41.139,2	RSX
357	13	727	4.255,4	RSX
358	13	728	3.992,3	RSX
359	13	729	3.356,0	RSX
360	13	730	9.536,8	RSX
361	13	731	2.729,7	RSX
362	13	733	1.412,5	RSX
363	13	734	8.982,5	RSX
364	13	735	6.461,2	RSX
365	13	738	2.573,6	RSX
366	13	740	8.285,6	RSX
367	13	741	22.968,2	RSX
368	13	742	18.242,7	RSX
369	13	745	7.279,5	RSX
370	13	748	3.905,6	RSX
371	13	760	9.505,2	RSX
372	13	761	18.083,1	RSX
373	13	764	31.566,1	RSX
374	13	765	33.324,9	RSX
375	13	767	4.516,5	RSX

STT	Bản đồ địa chính		Diện tích (m ²)	Loại đất
	Số tờ	Số thửa		
376	13	768	11.970,3	RSX
377	13	769	9.871,5	RSX
378	13	770	16.420,2	RSX
379	13	771	3.500,5	RSX
380	13	772	8.048,3	RSX
381	13	773	1.057,0	RSX
382	13	774	2.136,8	RSX
383	13	775	7.042,6	RSX
384	13	776	386,9	RSX
385	13	777	18.223,0	RSX
386	13	778	2.773,7	RSX
387	13	779	2.108,4	RSX
388	13	780	3.524,4	RSX
389	13	781	10.561,3	RSX
390	13	782	2.999,4	RSX
391	13	783	4.204,5	RSX
392	13	785	4.625,8	RSX
393	13	821	3.060,7	RSX
394	14	499	18.793,9	RSX
395	14	451	8.460,1	RSX

STT	Bản đồ địa chính		Diện tích (m ²)	Loại đất
	Số tờ	Số thửa		
396	14	452	11.189,4	RSX
397	14	453	5.851,3	RSX
398	14	454	17.512,8	RSX
399	14	455	4.808,8	RSX
400	14	456	15.555,3	RSX
401	14	457	9.575,1	RSX
402	14	458	5.084,9	RSX
403	14	459	6.141,7	RSX
404	14	460	3.843,6	RSX
405	14	461	8.855,0	RSX
406	14	462	4.343,1	RSX
407	14	463	6.504,3	RSX
408	14	464	4.522,6	RSX
409	14	465	3.270,4	RSX
410	14	466	10.054,9	RSX
411	14	467	20.388,0	RSX
412	14	468	13.041,4	RSX
413	14	469	20.499,8	RSX
414	14	470	26.287,3	RSX
415	14	481	4.526,1	RSX

STT	Bản đồ địa chính		Diện tích (m ²)	Loại đất
	Số tờ	Số thửa		
416	14	482	1.099,9	RSX
417	14	540	1.490,7	RSX
418	14	543	3.571,7	RSX
419	14	544	12.367,2	RSX
420	14	545	45.042,6	RSX
421	14	552	6.134,1	RSX
422	14	553	6.692,1	RSX
423	14	555	8.126,8	RSX
424	14	556	13.593,4	RSX
425	14	560	40.317,6	RSX
426	14	653	7.084,1	RSX
427	15	3	9.474,1	RST
428	15	4	7.151,3	RST
429	15	5	5.353,0	RST
430	15	6	3.116,5	RST
431	15	7	4.519,9	RST
432	15	8	9.358,4	RST
433	16	420	17.931,7	RST
434	16	421	16.721,3	RST
435	16	422	10.916,3	RST

STT	Bản đồ địa chính		Diện tích (m ²)	Loại đất
	Số tờ	Số thửa		
436	16	424	3.531,7	RST
437	16	425	9.780,8	RST
438	16	426	84.033,1	RST
439	16	427	19.599,8	RST
440	16	428	2.347,3	RST
441	16	451	30.071,9	RST
442	16	452	15.117,1	RST
443	16	453	9.937,9	RST
444	16	499	8.693,4	RST
445	16	507	11.862,5	RST
446	16	508	54.884,0	RST
447	16	510	40.894,2	RST
448	16	511	20.306,0	RST
449	17	579	31.499,6	RST
450	17	583	10.631,1	RST
451	17	584	41.208,7	RSX
452	17	585	30.623,1	RSX
453	17	596	21.081,9	RSX
454	17	597	17.320,7	RSX
455	17	598	42.530,3	RSX

STT	Bản đồ địa chính		Diện tích (m ²)	Loại đất
	Số tờ	Số thửa		
456	17	600	32.414,5	RSX
457	17	601	32.451,5	RSX
458	17	602	33.007,2	RSX
459	17	604	52.495,0	RSX
460	17	605	13.193,2	RSX
461	17	608	13.731,2	RSX
462	17	623	33.797,6	RSX
463	17	628	4.242,7	RSX
464	17	629	10.863,4	RSX
465	17	630	5.436,7	RSX
466	17	631	3.589,7	RSX
467	17	632	5.096,4	RSX
468	17	633	2.500,1	RSX
469	17	634	11.772,3	RSX
470	17	638	11.660,0	RSX
471	17	639	3.964,9	RSX
472	17	642	4.333,8	RSX
473	17	644	1.640,6	RSX
474	17	650	2.834,6	RSX
475	17	651	2.043,3	RSX

STT	Bản đồ địa chính		Diện tích (m ²)	Loại đất
	Số tờ	Số thửa		
476	17	652	24.307,0	RSX
477	17	654	7.667,8	RSX
478	17	655	992,3	RSX
479	17	657	6.472,6	RSX
480	17	658	8.022,7	RSX
481	17	659	4.406,2	RSX
482	17	660	5.843,8	RSX
483	17	661	2.340,1	RSX
484	17	667	10.892,9	RSX
485	17	671	12.320,2	RSX
486	17	679	19.743,7	RSX
487	17	678	2.281,8	RSX
488	18	770	12.480,1	RSX
489	18	771	8.372,7	RSX
490	18	772	6.206,9	RSX
491	18	773	7.322,4	RSX
492	18	774	24.557,8	RSX
493	18	775	2.183,1	RSX
494	18	776	14.080,7	RSX
495	18	777	913,9	RSX

STT	Bản đồ địa chính		Diện tích (m ²)	Loại đất
	Số tờ	Số thửa		
496	18	778	2.494,7	RSX
497	18	779	8.126,3	RSX
498	18	780	5.067,3	RSX
499	18	783	19.430,5	RSX
500	18	784	6.084,8	RSX
501	18	788	6.565,1	RSX
502	18	789	4.329,2	RSX
503	18	812	5.467,1	RSX
504	18	813	22.847,8	RSX
505	18	814	8.163,3	RSX
506	18	815	14.590,0	RSX
507	18	816	6.612,1	RSX
508	18	817	11.849,5	RSX
509	18	818	13.801,5	RSX
510	18	819	4.009,5	RSX
511	18	820	9.134,9	RSX
512	18	834	29.198,4	RSX
513	18	835	9.152,0	RSX
514	18	836	4.749,2	RSX
515	18	837	1.643,7	RSX

STT	Bản đồ địa chính		Diện tích (m ²)	Loại đất
	Số tờ	Số thửa		
516	18	838	3.011,9	RSX
517	18	839	7.136,1	RSX
518	18	840	12.225,7	RSX
519	18	841	4.150,7	RSX
520	18	842	3.141,2	RSX
521	18	843	6.757,7	RSX
522	18	844	3.609,2	RSX
523	18	845	12.587,5	RSX
524	18	851	1.511,3	RSX
525	18	852	2.143,4	RSX
526	18	854	3.376,2	RSX
527	18	856	8.840,5	RSX
528	18	857	17.604,0	RSX
529	18	858	1.795,9	RSX
530	18	859	4.834,0	RSX
531	18	881	9.261,1	RSX
532	18	884	4.079,8	RSX
533	18	885	274,6	RSX
534	18	896	5.340,8	RSX
535	18	897	775,9	RSX

STT	Bản đồ địa chính		Diện tích (m ²)	Loại đất
	Số tờ	Số thửa		
536	18	898	4.026,6	RSX
537	18	907	2.812,3	RSX
538	18	911	1.401,2	RSX
539	19	774	5.433,1	RSX
540	19	775	5.405,8	RSX
541	19	776	5.696,8	RSX
542	19	777	4.558,1	RSX
543	19	778	3.938,1	RSX
544	19	779	8.092,6	RSX
545	19	780	2.493,4	RSX
546	19	782	435,5	RSX
547	19	783	10.043,1	RSX
548	19	784	19.406,7	RSX
549	19	787	9.622,0	RSX
550	19	788	8.895,0	RSX
551	19	789	8.917,4	RSX
552	19	790	8.607,3	RSX
553	19	791	4.830,2	RSX
554	19	794	12.728,9	RSX
555	19	795	2.992,3	RSX

STT	Bản đồ địa chính		Diện tích (m ²)	Loại đất
	Số tờ	Số thửa		
556	19	796	8.605,7	RSX
557	19	797	2.653,9	RSX
558	19	798	10.274,6	RSX
559	19	799	17.841,9	RSX
560	19	804	5.781,8	RSX
561	19	808	5.579,0	RSX
562	19	809	6.181,5	RSX
563	19	810	5.910,6	RSX
564	19	811	7.701,5	RSX
565	19	812	8.587,1	RSX
566	19	813	6.873,7	RSX
567	19	814	1.644,8	RSX
568	19	815	8.517,4	RSX
569	19	817	2.559,7	RSX
570	19	818	2.821,3	RSX
571	19	819	2.236,5	RSX
572	19	823	2.799,7	RSX
573	19	824	1.429,6	RSX
574	19	826	11.197,7	RSX
575	19	827	8.001,0	RSX

STT	Bản đồ địa chính		Diện tích (m ²)	Loại đất
	Số tờ	Số thửa		
576	19	834	8.631,1	RSX
577	19	841	10.151,1	RSX
578	19	842	5.283,2	RSX
579	19	844	5.685,7	RSX
580	19	855	10.194,0	RSX
581	19	859	12.130,2	RSX
582	19	860	2.799,7	RSX
583	19	861	1.144,3	RSX
584	19	862	3.837,4	RSX
585	19	863	6.858,0	RSX
586	19	869	3.410,5	RSX
587	19	872	1.320,1	RSX
588	19	873	1.458,6	RSX
589	19	874	5.138,1	RSX
590	19	875	3.593,3	RSX
591	19	877	27.155,7	RSX
592	19	880	1.411,5	RSX
593	19	889	3.725,5	RSX
594	19	890	1.352,8	RSX
595	19	894	16.715,1	RSX

STT	Bản đồ địa chính		Diện tích (m ²)	Loại đất
	Số tờ	Số thửa		
596	19	901	1.435,3	RSX
597	19	902	9.963,0	RSX
598	19	906	503,2	RSX
599	19	907	256,0	RSX
600	19	909	7.949,5	RSX
601	19	911	3.224,0	RSX
602	19	912	6.363,1	RSX
603	19	913	8.778,0	RSX
604	19	914	988,1	RSX
605	19	915	5.830,2	RSX
606	19	916	3.081,3	RSX
607	19	917	3.252,1	RSX
608	19	940	4.413,4	RSX
609	19	941	2.448,8	RSX
610	19	958	3.547,9	RSX
611	20	92	11.768,0	RSX
612	20	93	6.182,6	RSX
613	20	94	3.737,1	RSX
614	20	95	7.747,2	RSX
615	20	96	6.933,4	RSX

STT	Bản đồ địa chính		Diện tích (m ²)	Loại đất
	Số tờ	Số thửa		
616	20	97	21.101,3	RSX
617	20	98	10.749,0	RSX
618	20	99	25.515,4	RSX
619	20	100	8.193,2	RSX
620	20	101	18.552,8	RSX
621	20	102	8.543,7	RSX
622	20	104	12.685,8	RSX
623	20	108	844,8	RSX
624	20	109	1.336,4	RSX
625	20	110	9.801,4	RSX
626	20	111	3.127,0	RSX
627	20	112	9.197,0	RSX
628	20	113	6.229,7	RSX
629	20	114	14.073,9	RSX
630	20	115	15.041,1	RSX
631	20	116	5.731,5	RSX
632	20	117	24.573,0	RSX
633	20	118	28.183,5	RSX
634	20	119	52.121,1	RSX
635	20	121	15.935,9	RSX

STT	Bản đồ địa chính		Diện tích (m ²)	Loại đất
	Số tờ	Số thửa		
636	20	124	19.398,3	RSX
637	20	126	64.426,2	RSX
638	20	127	4.965,0	RSX
639	20	139	152.055,1	RSX
640	22	742	8.409,4	RST
641	22	743	3.390,6	RST
642	22	744	13.395,2	RST
643	22	745	4.044,2	RST
644	22	757	2.727,3	RST
645	22	758	1.219,3	RST
646	22	759	7.134,8	RST
647	22	760	3.561,1	RST
648	22	761	1.094,9	RST
649	22	762	2.807,6	RST
650	22	763	2.600,0	RST
651	22	764	10.569,0	RST
652	22	767	2.934,6	RST
653	22	768	5.693,4	RST
654	22	769	1.848,8	RST
655	22	772	10.121,5	RST

STT	Bản đồ địa chính		Diện tích (m ²)	Loại đất
	Số tờ	Số thửa		
656	22	773	3.412,5	RST
657	22	774	490,0	RST
658	22	775	5.066,8	RST
659	22	776	12.323,7	RST
660	22	777	22.300,5	RST
661	22	779	5.077,2	RST
662	22	780	36.000,2	RST
663	22	784	9.081,1	RST
664	22	785	1.754,6	RST
665	22	786	6.033,7	RST
666	22	787	1.143,0	RST
667	22	795	5.400,3	RST
668	22	796	22.081,2	RST
669	22	797	3.016,7	RST
670	22	798	21.876,2	RST
671	22	800	10.822,4	RST
672	22	801	1.085,5	RST
673	22	803	5.602,1	RST
674	22	804	8.337,6	RST
675	22	805	1.953,8	RST

STT	Bản đồ địa chính		Diện tích (m ²)	Loại đất
	Số tờ	Số thửa		
676	23	770	6.507,7	RSM
677	23	771	14.962,9	RSM
678	23	772	4.356,8	RSM
679	23	777	6.899,7	RSM
680	23	793	14.249,9	RSM
681	23	794	11.513,3	RSM
682	23	795	7.330,9	RSM
683	23	796	4.169,3	RSM
684	23	804	6.070,6	RSM
685	23	805	4.041,2	RSM
686	23	806	50.968,9	RSM
687	23	807	6.062,5	RSM
688	23	808	28.277,0	RSM
689	23	812	45.182,8	RSM
690	23	830	15.576,9	RSM
691	23	831	4.071,4	RSM
692	23	832	9.131,3	RSM
693	23	833	8.261,6	RSM
694	23	834	6.999,7	RSM
695	23	835	1.793,1	RSM

STT	Bản đồ địa chính		Diện tích (m ²)	Loại đất
	Số tờ	Số thửa		
696	23	836	8.346,9	RSM
697	23	839	2.380,4	RSX
698	23	842	3.264,8	RSX
699	23	853	5.591,4	RSX
700	23	856	1.696,0	RSM
701	23	857	2.049,5	RSM
702	23	868	4.563,8	RSM
703	23	869	13.133,9	RSM
704	23	870	12.404,6	RSM
705	23	871	8.173,2	RSM
706	23	872	2.433,8	RSM
707	23	873	4.362,4	RSM
708	23	874	1.372,8	RSM
709	23	875	1.158,7	RSM
710	23	876	4.364,3	RSM
711	23	877	1.386,7	RSM
712	23	881	3.910,4	RSX
713	23	892	4.348,9	RSX
714	24	532	26.323,3	RSX
715	24	538	2.680,2	RSX

STT	Bản đồ địa chính		Diện tích (m ²)	Loại đất
	Số tờ	Số thửa		
716	24	539	2.143,5	RSX
717	24	568	19.021,2	RSX
718	24	571	1.168,1	RSX
719	24	572	13.090,1	RSX
720	24	573	4.540,1	RSX
721	24	574	15.896,4	RSX
722	24	578	4.520,6	RSX
723	24	588	11.386,4	RSX
724	24	592	12.385,6	RSX
725	24	594	5.202,3	RSX
726	24	601	5.435,8	RSX
727	24	604	4.620,0	RSX
728	24	605	6.573,4	RSX
729	24	607	16.347,5	RSX
730	24	608	4.889,4	RSX
731	24	609	10.865,8	RSX
732	24	610	23.034,9	RSX
733	24	611	14.630,6	RSX
734	24	613	3.568,0	RSX
735	24	614	17.041,8	RSX

STT	Bản đồ địa chính		Diện tích (m ²)	Loại đất
	Số tờ	Số thửa		
736	24	620	46.113,9	RSX
737	24	622	6.392,0	RSX
738	24	625	25.546,2	RSX
739	24	627	7.234,5	RSX
740	25	767	10.094,6	RSX
741	25	771	9.239,5	RSX
742	25	772	9.072,3	RSX
743	25	773	6.660,7	RSX
744	25	774	3.248,6	RSX
745	25	775	1.322,0	RSX
746	25	776	15.041,4	RSX
747	25	777	6.215,8	RSX
748	25	778	4.644,2	RSX
749	25	780	6.886,4	RSX
750	25	782	8.071,4	RSX
751	25	784	5.324,1	RSX
752	25	785	9.772,7	RSX
753	25	798	3.417,8	RSX
754	25	799	1.858,2	RSX
755	25	800	1.997,9	RSX

STT	Bản đồ địa chính		Diện tích (m ²)	Loại đất
	Số tờ	Số thửa		
756	25	801	5.684,8	RSX
757	25	802	4.889,7	RSX
758	25	803	80.210,7	RSX
759	25	804	15.970,8	RSX
760	25	811	9.484,3	RSX
761	25	812	7.371,7	RSX
762	25	820	3.727,0	RSX
763	25	830	22.357,7	RSX
764	25	832	2.997,9	RSX
765	25	833	42.431,8	RSX
766	25	835	14.769,0	RSX
767	25	840	24.624,2	RSX
768	25	841	11.134,8	RSX
769	25	842	9.298,1	RSX
770	25	845	15.128,8	RSX
771	25	846	3.590,9	RSX
772	25	848	4.684,7	RSX
773	25	855	2.408,7	RSX
774	25	856	24.447,4	RSX
775	25	857	14.209,2	RSX

STT	Bản đồ địa chính		Diện tích (m ²)	Loại đất
	Số tờ	Số thửa		
776	25	858	3.750,4	RSX
777	25	866	4.168,6	RSX
778	25	877	7.651,8	RSX
779	25	879	6.497,5	RSX
780	25	880	5.294,6	RSX
781	25	902	2.725,0	RSX
782	25	904	45.996,8	RSX
783	25	910	3.946,2	RSX
784	26	192	5.325,3	RSX
785	26	197	32.450,8	RSX
786	26	198	8.950,9	RSX
787	26	199	58.360,5	RSX
788	26	200	21.388,1	RSX
789	26	201	24.157,1	RSX
790	26	202	23.952,1	RSX
791	26	203	18.794,4	RSX
792	26	204	4.824,3	RSX
793	26	205	5.025,2	RSX
794	26	206	6.495,5	RSX
795	26	207	26.117,9	RSX

STT	Bản đồ địa chính		Diện tích (m ²)	Loại đất
	Số tờ	Số thửa		
796	26	208	2.995,0	RSX
797	26	209	3.584,4	RSX
798	26	210	8.640,3	RSX
799	26	211	38.642,7	RSX
800	26	212	13.380,7	RSX
801	26	213	13.493,5	RSX
802	26	214	17.869,2	RSX
803	26	215	1.602,2	RSX
804	26	216	19.327,4	RSX
805	26	221	16.537,9	RSX
806	26	222	4.313,0	RSX
807	26	223	16.275,0	RSX
808	26	224	14.168,8	RSX
809	26	225	33.385,9	RSX
810	26	226	7.894,4	RSX
811	26	227	16.821,2	RSX
812	26	229	2.751,6	RSX
813	26	230	1.105,7	RSX
814	26	231	1.230,7	RSX
815	26	232	2.250,0	RSX

STT	Bản đồ địa chính		Diện tích (m ²)	Loại đất
	Số tờ	Số thửa		
816	26	233	1.196,2	RSX
817	26	234	53.807,1	RSX
818	26	236	531,0	RSX
819	26	237	8.497,4	RSX
820	26	238	581,0	RSX
821	26	239	1.864,9	RSX
822	26	240	1.541,2	RSX
823	26	242	19.754,4	RSX
824	26	243	13.714,5	RSX
825	26	244	10.726,8	RSX
826	26	245	621,7	RSX
827	26	247	12.480,2	RSX
828	26	248	3.143,3	RSX
829	26	249	9.493,7	RSX
830	26	250	7.140,7	RSX
831	26	251	5.224,0	RSX
832	26	252	5.116,6	RSX
833	26	253	16.102,4	RSX
834	26	254	29.033,0	RSX
835	27	5	70.592,9	RST

STT	Bản đồ địa chính		Diện tích (m ²)	Loại đất
	Số tờ	Số thửa		
836	27	6	7.885,5	RST
837	27	8	12.393,2	RST
838	27	7	16.191,7	RST
839	27	9	5.377,4	RST
840	28	528	1.602,0	RST
841	28	529	5.819,7	RST
842	28	558	5.571,7	RST
843	28	559	8.480,4	RST
844	28	560	3.314,4	RST
845	28	561	930,3	RST
846	28	562	13.255,8	RST
847	28	573	15.309,1	RST
848	28	579	4.736,7	RSX
849	29	1054	13.860,7	RSX
850	29	1055	2.694,6	RSX
851	29	1056	5.574,0	RSX
852	29	1058	8.184,1	RSX
853	29	1059	5.465,9	RSX
854	29	1060	7.526,5	RSX
855	29	1061	7.766,8	RSX

STT	Bản đồ địa chính		Diện tích (m ²)	Loại đất
	Số tờ	Số thửa		
856	29	1062	2.664,8	RSX
857	29	1063	11.479,0	RSX
858	29	1091	4.265,9	RSX
859	29	1092	3.398,6	RSX
860	29	1146	4.772,9	RSX
861	29	1147	3.346,2	RSX
862	29	1148	991,7	RSX
863	29	1150	4.375,9	RSX
864	29	1151	2.882,5	RSX
865	29	1152	4.748,1	RSX
866	29	1153	3.176,1	RSX
867	29	1154	1.338,8	RSX
868	29	1155	2.915,0	RSX
869	29	1157	6.901,1	RSX
870	29	1158	14.599,3	RSX
871	29	1159	8.535,4	RSX
872	29	1165	6.197,1	RSX
873	29	1166	1.369,5	RSX
874	29	1183	7.478,2	RSX
875	29	1188	6.021,1	RSX

STT	Bản đồ địa chính		Diện tích (m ²)	Loại đất
	Số tờ	Số thửa		
876	29	1184	7.505,8	RSX
877	30	1150	1.733,7	RSX
878	30	1151	3.274,3	RSX
879	30	1152	7.286,2	RSX
880	30	1153	2.425,1	RSX
881	30	1154	4.468,4	RSX
882	30	1155	979,1	RSX
883	30	1156	5.132,4	RSX
884	30	1157	3.883,4	RSX
885	30	1158	2.670,8	RSX
886	30	1159	5.888,5	RSX
887	30	1160	5.866,2	RSX
888	30	1161	8.258,7	RSX
889	30	1162	11.644,0	RSX
890	30	1164	13.072,5	RSX
891	30	1165	1.590,0	RSX
892	30	1166	3.675,6	RSX
893	30	1167	4.138,3	RSX
894	30	1168	1.120,7	RSX
895	30	1169	10.263,7	RSX

STT	Bản đồ địa chính		Diện tích (m ²)	Loại đất
	Số tờ	Số thửa		
896	30	1170	9.457,0	RSX
897	30	1174	1.616,8	RSX
898	30	1175	4.737,6	RSX
899	30	1176	6.311,0	RSX
900	30	1177	6.515,6	RSX
901	30	1178	3.525,4	RSX
902	30	1179	1.525,4	RSX
903	30	1180	2.699,7	RSX
904	30	1181	4.604,4	RSX
905	30	1182	2.171,9	RSX
906	30	1183	3.862,7	RSX
907	30	1184	2.537,3	RSX
908	30	1185	2.248,2	RSX
909	30	1189	4.363,7	RSX
910	30	1203	1.575,6	RSX
911	30	1204	3.835,9	RSX
912	30	1205	5.034,2	RSX
913	30	1206	1.414,7	RSX
914	30	1207	2.941,3	RSX
915	30	1208	1.797,3	RSX

STT	Bản đồ địa chính		Diện tích (m ²)	Loại đất
	Số tờ	Số thửa		
916	30	1209	1.691,4	RSX
917	30	1210	3.575,5	RSX
918	30	1223	4.106,0	RSX
919	30	1225	1.506,1	RSX
920	30	1226	4.041,5	RSX
921	30	1227	4.044,9	RSX
922	31	1057	4.050,5	RSX
923	31	1059	7.707,6	RSX
924	31	1060	7.080,7	RSX
925	31	1061	7.676,6	RSX
926	31	1062	7.143,7	RSX
927	31	1063	2.162,3	RSX
928	31	1064	2.685,5	RSX
929	31	1065	2.200,2	RSX
930	31	1066	368,2	RSX
931	31	1067	744,8	RSX
932	31	1068	1.661,6	RSX
933	31	1069	14.466,8	RSX
934	31	1070	10.422,2	RSX
935	31	1073	8.811,4	RSX

STT	Bản đồ địa chính		Diện tích (m ²)	Loại đất
	Số tờ	Số thửa		
936	31	1074	25.660,0	RSX
937	31	1075	7.189,2	RSX
938	31	1077	26.766,9	RSX
939	31	1078	4.640,3	RSX
940	31	1079	11.124,6	RSX
941	31	1080	11.838,1	RSX
942	31	1081	3.421,5	RSX
943	31	1082	429,9	RSX
944	31	1083	3.807,1	RSX
945	31	1084	1.437,0	RSX
946	31	1085	1.266,0	RSX
947	31	1086	6.209,9	RSX
948	31	1087	21.298,2	RSX
949	31	1088	21.778,9	RSX
950	31	1089	11.672,9	RSX
951	31	1105	5.905,0	RSX
952	31	1106	4.386,6	RSX
953	31	1114	8.607,5	RSX
954	31	1117	3.370,4	RSX
955	31	1122	2.430,7	RSX

STT	Bản đồ địa chính		Diện tích (m ²)	Loại đất
	Số tờ	Số thửa		
956	31	1123	6.092,3	RSX
957	31	1124	3.414,0	RSX
958	31	1125	4.226,5	RSX
959	31	1126	3.283,3	RSX
960	31	1130	1.633,1	RSX
961	31	1141	4.689,2	RSX
962	31	1142	2.465,7	RSX
963	31	1143	2.844,8	RSX
964	31	1145	11.938,0	RSX
965	31	1146	1.239,7	RSX
966	31	1149	3.844,9	RSX
967	31	1150	8.142,8	RSX
968	32	470	23.439,5	RSX
969	32	471	13.897,4	RSX
970	32	472	2.088,8	RSX
971	32	473	2.400,7	RSX
972	32	474	31.131,4	RSX
973	32	475	1.487,6	RSX
974	32	476	1.613,1	RSX
975	32	477	33.895,3	RSX

STT	Bản đồ địa chính		Diện tích (m ²)	Loại đất
	Số tờ	Số thửa		
976	32	478	14.651,5	RSX
977	32	479	2.317,7	RSX
978	32	480	9.611,7	RSX
979	32	481	11.101,6	RSX
980	32	482	19.945,8	RSX
981	32	483	29.062,5	RSX
982	32	484	21.323,9	RSX
983	32	485	39.805,0	RSX
984	32	486	16.049,0	RSX
985	32	487	1.716,1	RSX
986	32	488	9.270,4	RSX
987	32	489	792,3	RSX
988	32	491	945,4	RSX
989	32	492	24.594,9	RSX
990	32	493	12.436,4	RSX
991	32	494	18.432,2	RSX
992	32	495	4.215,0	RSX
993	32	496	4.075,8	RSX
994	32	497	5.473,3	RSX
995	32	498	4.385,9	RSX

STT	Bản đồ địa chính		Diện tích (m ²)	Loại đất
	Số tờ	Số thửa		
996	32	499	5.146,9	RSX
997	32	500	1.558,7	RSX
998	32	501	2.547,5	RSX
999	32	502	2.251,9	RSX
1000	32	504	7.588,0	RSX
1001	32	512	30.993,1	RSX
1002	32	513	7.321,2	RSX
1003	32	514	11.286,2	RSX
1004	32	516	3.155,5	RSX
1005	32	517	22.170,6	RSX
1006	32	518	21.092,0	RSX
1007	32	519	3.646,9	RSX
1008	32	520	9.663,0	RSX
1009	32	521	1.561,3	RSX
1010	32	522	2.304,2	RSX
1011	32	523	1.370,3	RSX
1012	32	525	1.863,7	RSX
1013	32	526	5.797,9	RSX
1014	32	527	10.904,1	RSX
1015	32	533	2.058,8	RSX

STT	Bản đồ địa chính		Diện tích (m ²)	Loại đất
	Số tờ	Số thửa		
1016	32	535	41.384,8	RSX
1017	32	536	3.377,9	RSX
1018	32	538	7.486,3	RSX
1019	32	539	31.270,6	RSX
1020	32	540	9.449,6	RSX
1021	33	81	17.237,5	RSX
1022	33	82	74.857,1	RSX
1023	33	74	27.792,6	RSX
1024	33	76	8.738,4	RSX
1025	33	77	9.488,7	RSX
1026	33	78	4.385,9	RSX
1027	33	79	22.401,4	RSX
1028	33	80	8.540,2	RSX
1029	35	897	440,7	RSX
1030	35	906	11.126,7	RSX
1031	35	907	6.451,3	RSX
1032	35	908	5.089,7	RSX
1033	35	909	10.848,9	RSX
1034	35	910	16.407,3	RSX
1035	35	911	1.211,0	RSX

STT	Bản đồ địa chính		Diện tích (m ²)	Loại đất
	Số tờ	Số thửa		
1036	35	949	5.819,3	RSX
1037	35	950	1.444,5	RSX
1038	35	951	2.761,0	RSX
1039	36	1227	11.967,6	RST
1040	36	1228	4.410,6	RST
1041	36	1229	2.550,2	RST
1042	36	1230	1.261,7	RST
1043	36	1231	1.621,5	RST
1044	36	1232	7.719,0	RST
1045	36	1234	6.149,9	RST
1046	36	1235	17.469,8	RST
1047	36	1236	7.012,3	RST
1048	36	1237	8.045,5	RST
1049	36	1238	9.133,8	RST
1050	36	1239	7.358,6	RST
1051	36	1240	9.389,3	RST
1052	36	1241	5.546,3	RST
1053	36	1242	13.227,9	RST
1054	36	1243	2.195,7	RST
1055	36	1244	774,5	RST

STT	Bản đồ địa chính		Diện tích (m ²)	Loại đất
	Số tờ	Số thửa		
1056	36	1245	3.783,8	RST
1057	36	1246	1.623,1	RST
1058	36	1247	2.458,9	RST
1059	36	1248	1.280,6	RST
1060	36	1274	3.171,4	RST
1061	36	1275	3.519,4	RST
1062	36	1276	4.947,5	RST
1063	36	1277	1.775,2	RST
1064	36	1278	6.475,1	RST
1065	36	1304	3.320,4	RST
1066	36	1305	6.224,3	RST
1067	36	1306	7.465,0	RST
1068	36	1307	5.258,1	RST
1069	36	1308	5.265,9	RST
1070	36	1309	11.140,7	RST
1071	36	1310	4.510,1	RST
1072	36	1311	1.364,5	RST
1073	36	1312	23.739,4	RST
1074	36	1315	2.573,5	RST
1075	36	1316	1.164,0	RST

STT	Bản đồ địa chính		Diện tích (m ²)	Loại đất
	Số tờ	Số thửa		
1076	36	1317	4.412,3	RST
1077	36	1318	795,1	RST
1078	36	1319	4.175,5	RST
1079	36	1320	2.440,6	RST
1080	36	1321	4.343,2	RST
1081	36	1322	2.160,4	RST
1082	36	1323	4.699,1	RST
1083	36	1324	6.087,6	RST
1084	36	1325	1.092,7	RST
1085	36	1326	1.211,2	RST
1086	36	1327	5.865,1	RST
1087	37	857	2.685,4	RSX
1088	37	858	2.579,8	RSX
1089	37	864	2.679,3	RSX
1090	37	865	1.339,7	RSX
1091	37	866	1.346,0	RSX
1092	37	867	2.282,2	RSX
1093	37	868	1.355,1	RSX
1094	37	870	9.869,3	RSX
1095	37	871	2.594,4	RSX

STT	Bản đồ địa chính		Diện tích (m ²)	Loại đất
	Số tờ	Số thửa		
1096	37	872	4.042,3	RSX
1097	37	873	2.683,8	RSX
1098	37	874	3.288,3	RSX
1099	37	875	1.092,5	RSX
1100	37	876	1.248,0	RSX
1101	37	881	22.347,1	RSX
1102	37	882	4.016,6	RSX
1103	37	883	3.879,7	RSX
1104	37	884	13.445,5	RSX
1105	37	885	38.761,4	RSX
1106	37	886	3.378,4	RSX
1107	37	889	4.255,4	RSX
1108	37	890	6.114,4	RSX
1109	37	905	5.800,6	RSX
1110	37	906	8.931,2	RSX
1111	37	907	2.766,1	RSX
1112	37	910	12.649,1	RSX
1113	37	911	14.059,2	RSX
1114	37	912	3.285,7	RSX
1115	37	919	2.735,5	RSX

STT	Bản đồ địa chính		Diện tích (m ²)	Loại đất
	Số tờ	Số thửa		
1116	37	920	3.260,5	RSX
1117	37	921	9.104,4	RSX
1118	37	922	917,6	RSX
1119	37	923	3.048,1	RSX
1120	37	924	6.926,5	RSX
1121	37	925	14.887,5	RSX
1122	37	926	13.744,8	RSX
1123	37	927	7.528,1	RSX
1124	37	928	11.201,1	RSX
1125	37	929	5.786,6	RSX
1126	37	930	10.441,7	RSX
1127	37	931	2.396,1	RSX
1128	37	932	3.356,8	RSX
1129	37	933	10.592,5	RSX
1130	37	934	6.601,0	RSX
1131	37	935	14.047,6	RSX
1132	37	936	18.036,4	RSX
1133	37	937	7.137,1	RSX
1134	37	938	16.244,3	RSX
1135	37	939	2.866,2	RSX

STT	Bản đồ địa chính		Diện tích (m ²)	Loại đất
	Số tờ	Số thửa		
1136	37	940	3.644,4	RSX
1137	37	941	3.513,8	RSX
1138	37	942	4.821,3	RSX
1139	37	944	2.073,7	RSX
1140	37	945	2.522,1	RSX
1141	37	962	17.312,1	RSX
1142	37	965	8.896,1	RSX
1143	37	966	4.228,1	RSX
1144	37	967	4.877,5	RSX
1145	37	968	16.269,6	RSX
1146	37	969	10.212,8	RSX
1147	38	788	14.496,2	RSX
1148	38	789	9.039,4	RSX
1149	38	790	6.612,7	RSX
1150	38	791	2.227,1	RSX
1151	38	795	19.757,5	RSX
1152	38	796	33.915,8	RSX
1153	38	797	12.236,7	RSX
1154	38	798	2.974,1	RSX
1155	38	799	16.360,4	RSX

STT	Bản đồ địa chính		Diện tích (m ²)	Loại đất
	Số tờ	Số thửa		
1156	38	800	8.466,9	RSX
1157	38	801	10.031,5	RSX
1158	38	802	5.302,0	RSX
1159	38	803	15.585,4	RSX
1160	38	804	16.540,3	RSX
1161	38	805	2.333,7	RSX
1162	38	806	2.361,7	RSX
1163	38	807	7.731,9	RSX
1164	38	808	553,9	RSX
1165	38	809	5.149,6	RSX
1166	38	810	6.531,3	RSX
1167	38	811	4.616,2	RSX
1168	38	812	12.401,9	RSX
1169	38	813	6.098,1	RSX
1170	38	825	11.731,0	RSX
1171	38	826	5.908,4	RSX
1172	38	828	6.298,6	RSX
1173	38	829	12.296,4	RSX
1174	38	838	6.327,7	RSX
1175	38	839	5.409,1	RSX

STT	Bản đồ địa chính		Diện tích (m ²)	Loại đất
	Số tờ	Số thửa		
1176	38	840	10.385,8	RSX
1177	38	844	7.134,9	RSX
1178	38	845	5.721,8	RSX
1179	38	846	1.980,7	RSX
1180	38	847	1.302,9	RSX
1181	38	848	693,2	RSX
1182	38	849	7.750,8	RSX
1183	38	850	7.194,4	RSX
1184	38	851	5.664,4	RSX
1185	38	854	9.127,8	RSX
1186	38	855	11.058,9	RSX
1187	38	856	11.668,0	RSX
1188	38	858	5.537,4	RSX
1189	38	859	10.710,1	RSX
1190	38	861	2.094,1	RSX
1191	38	862	1.634,0	RSX
1192	38	866	1.848,4	RSX
1193	38	867	2.071,8	RSX
1194	38	869	13.160,4	RSX
1195	38	880	18.001,9	RSX

STT	Bản đồ địa chính		Diện tích (m ²)	Loại đất
	Số tờ	Số thửa		
1196	38	883	9.159,6	RSX
1197	38	884	9.568,5	RSX
1198	38	886	11.372,5	RSX
1199	38	887	32.188,5	RSX
1200	38	890	3.079,1	RSX
1201	38	893	9.400,4	RSX
1202	39	1	33.552,6	RSX
1203	40	90	10.145,3	RSX
1204	40	346	30.782,4	RSX
1205	40	361	1.222,0	RSX
1206	40	362	11.043,6	RSX
1207	40	363	35.936,1	RSX
1208	40	365	5.650,3	RSX
1209	40	366	3.521,9	RSX
1210	40	367	7.189,2	RSX
1211	40	368	3.433,3	RSX
1212	42	215	4.478,3	RSX
1213	42	216	6.300,2	RSX
1214	42	230	2.213,4	RSX
1215	42	232	2.336,4	RSX

STT	Bản đồ địa chính		Diện tích (m ²)	Loại đất
	Số tờ	Số thửa		
1216	42	233	9.284,7	RSX
1217	42	234	1.865,6	RSX
1218	43	4	32.026,0	RSX
1219	43	5	18.019,6	RSX
1220	43	16	7.168,5	RSX
1221	43	17	9.734,8	RSX
1222	43	18	15.486,2	RSX
1223	43	22	10.671,8	RSX
1224	43	29	35.374,7	RSX
1225	43	30	10.235,5	RSX
II	XÃ TÂN KIM		2.541.652,1	
1	1	90	17.150,1	RST
2	1	91	8.068,7	RST
3	1	92	2.211,0	RST
4	1	93	4.658,9	RST
5	1	94	7.732,5	RST
6	1	95	10.190,9	RST
7	1	96	1.806,6	RST
8	1	97	4.324,0	RST
9	1	98	9.883,4	RST

STT	Bản đồ địa chính		Diện tích (m ²)	Loại đất
	Số tờ	Số thửa		
10	1	99	11.460,3	RST
11	2	3	10.683,7	RST
12	2	4	3.318,8	RST
13	2	5	7.969,1	RST
14	2	6	4.634,5	RST
15	2	10	10.043,9	RST
16	2	11	10.570,9	RST
17	2	12	2.441,0	RST
18	2	13	6.651,4	RST
19	2	14	5.968,2	RST
20	2	15	4.449,6	RST
21	2	16	2.606,8	RST
22	2	17	4.048,7	RST
23	2	18	4.569,4	RST
24	2	21	1.204,0	RST
25	2	22	1.576,3	RST
26	2	23	2.244,7	RST
27	2	24	2.724,2	RST
28	4	890	4.961,3	RST
29	4	955	15.063,1	RST

STT	Bản đồ địa chính		Diện tích (m ²)	Loại đất
	Số tờ	Số thửa		
30	4	956	3.199,7	RST
31	4	957	49.092,8	RST
32	4	958	4.789,9	RST
33	4	959	2.791,1	RST
34	4	960	3.819,7	RST
35	4	961	12.407,8	RST
36	4	962	7.604,9	RST
37	4	963	3.904,2	RST
38	4	964	15.761,4	RST
39	4	965	4.922,3	RST
40	4	966	4.562,0	RST
41	4	967	6.136,2	RST
42	4	968	2.792,8	RST
43	4	969	6.376,9	RST
44	4	970	5.146,6	RST
45	4	971	5.015,5	RST
46	4	972	5.203,7	RST
47	4	973	11.871,1	RST
48	4	975	6.130,1	RST
49	4	976	3.684,6	RST

STT	Bản đồ địa chính		Diện tích (m ²)	Loại đất
	Số tờ	Số thửa		
50	4	977	5.549,8	RST
51	4	979	7.946,7	RST
52	4	981	3.489,8	RST
53	4	982	2.506,3	RST
54	4	984	1.729,2	RST
55	4	985	2.421,9	RST
56	4	986	1.562,9	RST
57	4	987	2.035,3	RST
58	4	988	1.715,0	RST
59	4	989	9.672,7	RST
60	4	990	3.345,6	RST
61	4	991	5.897,6	RST
62	4	992	1.308,8	RST
63	4	994	2.673,6	RST
64	4	995	3.027,7	RST
65	4	996	2.121,3	RST
66	4	997	1.092,1	RST
67	4	998	9.723,3	RST
68	4	1000	5.306,8	RST
69	4	1001	3.461,1	RST

STT	Bản đồ địa chính		Diện tích (m ²)	Loại đất
	Số tờ	Số thửa		
70	4	1002	3.010,6	RST
71	4	1004	3.810,4	RST
72	4	1008	906,0	RST
73	4	1009	1.807,1	RST
74	4	1015	4.008,5	RST
75	4	1016	8.728,9	RST
76	5	1	11.764,7	RST
77	5	423	32.663,0	RST
78	5	955	7.283,4	RST
79	5	956	3.843,7	RST
80	5	957	5.105,5	RST
81	5	958	2.808,5	RST
82	5	959	2.109,4	RST
83	5	960	2.753,6	RST
84	5	961	8.339,0	RST
85	5	962	8.258,0	RST
86	5	963	4.536,9	RST
87	5	964	2.412,6	RST
88	5	965	4.543,3	RST
89	5	966	13.047,5	RST

STT	Bản đồ địa chính		Diện tích (m ²)	Loại đất
	Số tờ	Số thửa		
90	5	967	12.617,0	RST
91	5	968	839,0	RST
92	5	969	949,5	RST
93	5	970	4.744,1	RST
94	5	971	11.234,6	RST
95	5	972	17.490,2	RST
96	5	973	8.995,9	RST
97	5	974	16.799,3	RST
98	5	975	16.797,4	RST
99	5	976	5.221,8	RST
100	5	977	10.502,9	RST
101	5	978	19.687,4	RST
102	5	979	11.069,8	RST
103	5	980	11.357,2	RST
104	5	981	29.697,5	RST
105	5	982	4.307,4	RST
106	5	984	4.826,9	RST
107	5	985	11.019,1	RST
108	5	986	9.953,9	RST
109	5	987	6.910,0	RST

STT	Bản đồ địa chính		Diện tích (m ²)	Loại đất
	Số tờ	Số thửa		
110	5	989	4.886,5	RST
111	5	990	6.623,6	RST
112	5	991	5.088,6	RST
113	5	992	16.140,7	RST
114	5	993	10.620,7	RST
115	5	994	7.250,5	RST
116	5	995	2.900,4	RST
117	5	996	6.420,7	RST
118	5	997	9.328,3	RST
119	5	998	23.927,4	RST
120	5	999	22.841,4	RST
121	5	1000	6.447,1	RST
122	5	1001	3.860,7	RST
123	5	1004	9.449,3	RST
124	5	1005	6.779,1	RST
125	5	1006	6.741,8	RST
126	5	1007	3.027,7	RST
127	5	1008	7.996,9	RST
128	5	1009	5.815,6	RST
129	5	1010	4.363,3	RST

STT	Bản đồ địa chính		Diện tích (m ²)	Loại đất
	Số tờ	Số thửa		
130	5	1011	5.739,7	RST
131	5	1012	3.171,9	RST
132	5	1013	15.288,7	RST
133	5	1014	1.031,7	RST
134	5	1016	3.334,2	RST
135	5	1017	7.693,0	RST
136	7	66	2.366,4	RST
137	7	1148	7.202,2	RST
138	7	1151	2.359,9	RST
139	7	1152	990,1	RST
140	7	1153	1.613,5	RST
141	7	1163	3.888,9	RST
142	7	1178	4.597,2	RST
143	7	1179	7.987,9	RST
144	7	1188	4.758,0	RST
145	8	23	5.152,1	RST
146	8	153	15.215,3	RST
147	8	212	3.186,0	RST
148	8	414	11.172,8	RST
149	8	517	14.106,3	RST

STT	Bản đồ địa chính		Diện tích (m ²)	Loại đất
	Số tờ	Số thửa		
150	8	578	1.291,7	RST
151	8	801	5.059,6	RST
152	8	863	19.119,7	RST
153	8	1070	1.798,1	RST
154	8	1071	1.372,2	RST
155	8	1072	2.172,6	RST
156	8	1073	780,0	RST
157	8	1074	848,8	RST
158	8	1075	5.298,7	RST
159	8	1076	2.505,9	RST
160	8	1077	264,1	RST
161	8	1078	571,7	RST
162	8	1081	4.884,2	RST
163	8	1082	11.298,1	RST
164	8	1083	1.776,9	RST
165	8	1084	2.765,4	RST
166	8	1085	3.657,3	RST
167	8	1086	6.212,9	RST
168	8	1088	8.126,9	RST
169	8	1089	8.132,8	RST

STT	Bản đồ địa chính		Diện tích (m ²)	Loại đất
	Số tờ	Số thửa		
170	8	1090	12.487,0	RST
171	8	1091	460,1	RST
172	8	1092	2.027,4	RST
173	8	1093	3.254,5	RST
174	8	1094	4.689,3	RST
175	8	1095	11.979,8	RST
176	8	1096	4.690,3	RST
177	8	1097	6.644,1	RST
178	8	1099	3.162,8	RST
179	8	1100	431,1	RST
180	8	1101	1.585,3	RST
181	8	1102	452,0	RST
182	8	1103	23.039,8	RST
183	8	1104	18.245,5	RST
184	8	1105	4.368,8	RST
185	8	1112	5.152,2	RST
186	8	1113	8.130,0	RST
187	8	1124	9.758,7	RST
188	8	1125	1.337,4	RST
189	8	1126	3.466,0	RST

STT	Bản đồ địa chính		Diện tích (m ²)	Loại đất
	Số tờ	Số thửa		
190	9	159	12.152,0	RST
191	9	280	10.363,3	RST
192	9	713	6.460,2	RST
193	9	1061	8.396,9	RST
194	9	1062	2.110,9	RST
195	9	1063	4.194,8	RST
196	9	1064	581,4	RST
197	9	1065	6.046,4	RST
198	9	1066	5.495,1	RST
199	9	1067	10.167,9	RST
200	9	1068	6.796,1	RST
201	9	1071	9.546,9	RST
202	9	1072	4.927,2	RST
203	9	1073	10.165,3	RST
204	9	1074	2.567,7	RST
205	9	1075	8.884,3	RST
206	9	1076	4.901,6	RST
207	9	1077	8.438,0	RST
208	9	1078	3.447,1	RST
209	9	1079	6.078,1	RST

STT	Bản đồ địa chính		Diện tích (m ²)	Loại đất
	Số tờ	Số thửa		
210	9	1082	9.783,6	RST
211	9	1083	2.904,4	RST
212	9	1084	7.257,2	RST
213	9	1087	4.551,8	RST
214	9	1088	8.932,1	RST
215	9	1089	9.673,2	RST
216	9	1095	11.931,2	RST
217	9	1103	9.441,6	RST
218	9	1104	4.034,4	RST
219	9	1109	1.213,0	RST
220	9	1110	4.912,5	RST
221	9	1112	5.175,8	RST
222	9	1114	8.696,5	RST
223	9	1115	12.452,0	RST
224	9	1116	12.955,5	RST
225	9	1118	8.350,8	RST
226	9	1119	3.272,0	RST
227	9	1126	9.464,8	RST
228	10	693	6.579,9	RST
229	10	694	1.696,1	RST

STT	Bản đồ địa chính		Diện tích (m ²)	Loại đất
	Số tờ	Số thửa		
230	10	695	5.920,1	RST
231	10	696	1.051,2	RST
232	10	697	4.479,2	RST
233	10	698	6.001,9	RST
234	10	699	3.663,7	RST
235	12	1414	3.442,9	RST
236	12	1420	5.427,2	RST
237	12	1421	955,2	RST
238	13	1217	15.038,5	RST
239	13	1249	5.472,1	RST
240	13	1250	442,1	RST
241	13	1251	384,3	RST
242	13	1252	5.874,8	RST
243	13	1253	7.196,8	RST
244	13	1255	3.368,5	RST
245	13	1256	10.117,6	RST
246	13	1257	7.197,6	RST
247	13	1258	9.086,2	RST
248	13	1260	1.535,2	RST
249	13	1261	3.030,8	RST

STT	Bản đồ địa chính		Diện tích (m ²)	Loại đất
	Số tờ	Số thửa		
250	13	1262	12.367,3	RST
251	13	1263	8.382,4	RST
252	13	1278	2.665,7	RST
253	14	386	38.058,8	RST
254	14	657	6.141,6	RST
255	14	662	15.392,2	RST
256	14	678	4.172,8	RST
257	14	679	4.119,2	RST
258	14	694	9.384,3	RST
259	14	696	5.617,2	RST
260	14	699	12.415,0	RST
261	14	701	17.220,2	RST
262	14	702	11.438,3	RST
263	14	704	5.717,8	RST
264	14	709	279,7	RST
265	15	637	23.615,2	RST
266	16	965	2.308,6	RST
267	16	964	2.780,9	RST
268	17	187	9.842,8	RST
269	17	295	31.991,9	RST

STT	Bản đồ địa chính		Diện tích (m ²)	Loại đất
	Số tờ	Số thửa		
270	17	785	79.116,5	RST
271	17	1209	8.266,7	RST
272	17	1210	6.065,8	RST
273	17	1216	4.038,5	RST
274	17	1217	5.240,4	RST
275	17	1218	7.792,5	RST
276	17	1223	1.370,1	RST
277	17	1224	6.619,5	RST
278	17	1254	6.194,7	RST
279	17	1255	1.298,4	RST
280	17	1258	30.249,9	RST
281	18	1184	8.453,0	RST
282	18	1329	7.333,4	RST
283	18	1330	1.156,5	RST
284	18	1331	3.578,4	RST
285	18	1339	4.250,0	RST
286	18	1344	6.294,5	RST
287	18	1345	7.953,1	RST
288	18	1346	7.552,9	RST
289	18	1347	9.951,4	RST

STT	Bản đồ địa chính		Diện tích (m ²)	Loại đất
	Số tờ	Số thửa		
290	18	1353	7.687,2	RST
291	18	1354	9.918,1	RST
292	18	1355	9.721,9	RST
293	18	1358	18.115,8	RST
294	18	1359	10.094,5	RST
295	18	1360	1.477,7	RST
296	18	1361	4.919,9	RST
297	18	1362	6.479,9	RST
298	18	1370	2.740,0	RST
299	18	1371	11.121,6	RST
300	18	1372	6.488,2	RST
301	18	1384	3.084,6	RST
302	19	55	14.951,2	RST
303	19	94	5.704,1	RST
304	19	96	13.426,7	RST
305	19	97	4.774,5	RST
306	19	98	9.311,9	RST
307	19	99	28.658,0	RST
308	19	100	22.977,2	RST
309	19	101	10.415,4	RST

STT	Bản đồ địa chính		Diện tích (m ²)	Loại đất
	Số tờ	Số thửa		
310	19	102	11.936,5	RST
311	19	103	21.954,6	RST
312	19	104	17.432,1	RST
313	19	106	17.894,5	RST
314	19	107	51.814,7	RST
315	19	108	9.903,6	RST
316	19	109	16.309,3	RST
317	19	110	42.778,1	RST
318	22	874	4.840,6	RST
319	22	875	2.186,6	RST
320	22	879	5.544,2	RST
321	22	881	4.325,4	RST
322	22	882	10.960,4	RST
323	22	884	1.079,6	RST
324	22	894	514,8	RST
325	22	897	5.196,4	RST
326	22	900	5.207,8	RST
327	22	901	4.975,0	RST
328	22	905	10.383,2	RST
329	22	908	6.528,6	RST

STT	Bản đồ địa chính		Diện tích (m ²)	Loại đất
	Số tờ	Số thửa		
III	XÃ TÂN HÒA		509.793,6	
1	2	21	100344,6	RST
2	2	22	1457,2	RST
3	2	24	6422,3	RST
4	2	25	5072,1	RST
5	2	26	10044,6	RST
6	2	27	8415,4	RST
7	2	28	3333,8	RST
8	2	29	15252,7	RST
9	2	30	27119,7	RST
10	2	31	5237,4	RST
11	2	32	13627,6	RST
12	2	33	23819,7	RST
13	2	34	8214,1	RST
14	2	35	34132,6	RST
15	2	36	3636,7	RST
16	2	37	6076,1	RST
17	2	38	3979,6	RST
18	2	39	4921,8	RST
19	2	40	4516,3	RST

STT	Bản đồ địa chính		Diện tích (m ²)	Loại đất
	Số tờ	Số thửa		
20	2	41	3716,2	RST
21	2	42	1474	RST
22	2	43	3793	RST
23	2	51	3035,8	RST
24	2	52	137170,6	RST
25	2	53	19649,1	RST
26	2	54	8978,4	RST
27	2	55	32632	RST
28	2	59	3273,7	RST
29	2	60	10446,5	RST
TỔNG CỘNG			14.072.087,8	

CÔNG BÁO tỉnh Thái Nguyên là ấn phẩm chính thức của tỉnh Thái Nguyên dùng để công bố tất cả các văn bản quy phạm pháp luật và văn bản có giá trị pháp lý khác do Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, huyện ban hành. Thông tư số 01/2017/TT-VPCP của Văn phòng Chính phủ : Hướng dẫn thực hiện quy định về Công báo tại Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định rõ: “Văn bản đăng trên Công báo là văn bản chính thức và có giá trị như bản gốc. Trong trường hợp có sự khác nhau giữa Công báo in và Công báo điện tử thì sử dụng Công báo in làm căn cứ chính thức”.

Công báo tỉnh Thái Nguyên gồm có các số thường kỳ và Mục lục Công báo cuối năm; Công báo được phát hành trên phạm vi toàn tỉnh do Trung tâm Thông tin tỉnh Thái Nguyên biên tập và thực hiện xuất bản.

Công báo in được in trên giấy có kích thước 29 cm chiều dài x 20,5 cm chiều rộng. Trang bìa có in hình Quốc huy, Quốc hiệu của Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam và chữ **CÔNG BÁO** màu đỏ; Công báo điện tử được phát hành tại địa chỉ Website: <http://congbaothainguyen.gov.vn>.

Các cá nhân, tổ chức có nhu cầu mua đề nghị liên hệ trực tiếp với Trung tâm Thông tin tỉnh Thái Nguyên.

VĂN PHÒNG UBND TỈNH THÁI NGUYÊN XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 18, đường Nha Trang - TP. Thái Nguyên

Điện thoại: (0208).3 751 789

Fax: (0208).3 851 149

Email: portal@thainguyen.gov.vn

Website: www.congbaothainguyen.gov.vn